



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG
NĂM 2019

TP. HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2019	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.165.170.674.933	1.190.428.278.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	399.785.112.072	378.638.372.124
1. Tiền	111		54.285.112.072	58.838.372.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.500.000.000	319.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.042.487.142	282.766.366.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	260.886.952.501	270.936.287.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.182.413.906	4.440.090.997
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	8.791.790.277	8.208.657.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7)	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(8)	471.554.758.498	520.264.189.503
1. Hàng tồn kho	141		472.062.425.491	521.103.002.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(507.666.993)	(838.812.941)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.788.317.221	8.759.350.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	9.228.007.030	7.488.600.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.888.713	512.982.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(10a)	2.537.421.478	757.766.947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		489.445.794.119	531.297.874.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.442.000.000	1.333.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1.442.000.000	1.333.000.000
II. Tài sản cố định	220		429.789.695.050	445.535.641.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	171.077.116.934	181.380.214.313
+ Nguyên giá	222		421.317.886.060	416.057.865.433
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.240.769.126)	(234.677.651.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	258.712.578.116	264.155.427.044
+ Nguyên giá	228		294.953.456.623	293.903.456.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.240.878.507)	(29.748.029.579)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.956.577.895	10.242.301.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	9.956.577.895	10.242.301.951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.325.687.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)	5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(186.983.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.744.851.174	68.861.243.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	23.219.180.273	54.936.335.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	19.525.670.901	13.924.908.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.654.616.469.052	1.721.726.152.408

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		646.584.593.670	728.120.942.218
I. Nợ ngắn hạn	310		603.751.737.022	665.749.425.319
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	204.271.905.716	239.938.495.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.327.989.257	55.739.294.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(10b)	37.847.804.956	30.073.787.918
4. Phải trả người lao động	314		72.652.518.132	39.991.032.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	3.012.994.167	2.147.535.213
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(18)	115.560.693.639	74.279.744.656
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	158.770.795.022	194.568.293.979
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	9.307.036.133	29.011.241.458
II. Nợ dài hạn	330		42.832.856.648	62.371.516.899
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	12.796.271.998	11.878.512.183
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	30.036.584.650	30.493.004.716
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(23)		20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.008.031.875.382	993.605.210.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	(24)	1.008.031.875.382	993.605.210.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.579.559.022	47.877.075.317
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.331.516.360	136.585.134.873
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		30.598.876.520	12.368.576.841
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.732.639.840	124.216.558.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.654.616.469.052	1.721.726.152.408

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(27)	1.136.482.910.005	982.345.631.226	2.350.754.974.277	2.007.914.694.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(27)	11.962.177.618	2.716.859.627	20.521.793.114	14.156.350.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(27)	1.124.520.732.387	979.628.771.599	2.330.233.181.163	1.993.758.343.920
4. Giá vốn hàng bán	11	(28)	855.737.706.038	777.338.136.042	1.801.882.045.184	1.539.259.565.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		268.783.026.349	202.290.635.557	528.351.135.979	454.498.778.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(30)	4.199.128.614	6.122.612.608	7.463.888.813	12.103.101.968
7. Chi phí tài chính	22	(31)	4.862.079.984	5.063.936.096	9.590.418.163	9.824.172.483
trong đó, chi phí lãi vay	23		2.432.286.199	3.243.484.151	4.467.048.375	6.157.044.389
8. Chi phí bán hàng	25	(32a)	153.517.641.721	122.932.277.127	301.044.265.023	258.476.609.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32b)	38.496.855.499	52.195.124.775	100.105.176.799	108.766.277.409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.105.577.759	28.221.910.167	125.075.164.807	89.534.820.730
11. Thu nhập khác	31	(33)	1.006.609.551	1.294.175.550	2.127.085.682	2.505.140.644
12. Chi phí khác	32	(34)	144.818.544	343.776.752	922.029.166	644.105.275
13. Lợi nhuận khác	40		861.791.007	950.398.798	1.205.056.516	1.861.035.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.967.368.766	29.172.308.965	126.280.221.323	91.395.856.099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35)	22.687.030.177	7.988.435.966	32.148.343.711	18.802.748.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35)	(6.504.938.501)	(1.801.242.458)	(5.600.762.228)	352.119.900
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.785.277.090	22.985.115.457	99.732.639.840	72.240.988.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(36)			936	479

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỠNH QUANG GIÀU



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.819.553.887.430	2.420.765.424.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.242.640.374.387)	(1.960.645.697.876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(245.085.288.383)	(309.978.539.268)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.490.550.240)	(6.137.835.041)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.511.593.574)	(26.490.019.017)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.931.330.838	12.016.023.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(247.015.391.796)	(183.414.219.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.742.019.888	(53.884.863.166)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.066.032.682)	(10.763.170.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		162.868.500	80.645.689
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.176.666.306	11.638.976.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.726.497.876)	956.451.707
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		(22.200.000)	
1. Tiền thu từ đi vay	33		196.236.217.265	477.103.402.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.115.956.407)	(392.869.111.114)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(700.000)	(55.980.345.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.902.639.142)	28.253.945.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.112.882.870	(24.674.465.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		378.638.372.124	525.363.140.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.857.078	19.561.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(4)	399.785.112.072	500.708.236.149

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 04 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.743 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.058).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý).

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.541.288.800	9.489.415.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.513.715.619	49.169.286.588
Tiền đang chuyển	230.107.653	179.670.036
Các khoản tương đương tiền (*)	345.500.000.000	319.800.000.000
	<u>399.785.112.072</u>	<u>378.638.372.124</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	214.171.224.451	232.747.090.005
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	90.839.697.759	91.368.964.078
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	24.099.404.317	20.764.445.222
Các khách hàng khác	99.232.122.375	120.613.680.705
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	46.715.728.050	38.189.197.174
	<u>260.886.952.501</u>	<u>270.936.287.179</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	8.791.790.277	8.208.657.635
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.645.359.609	2.791.305.804
Tạm ứng	522.457.692	576.607.000
Ký quỹ, ký cược	2.513.300.000	1.013.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	765.358.903	531.932.875
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	1.327.037.210	2.277.235.093
b. Dài hạn	1.442.000.000	1.333.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.442.000.000	1.333.000.000
	<u>10.233.790.277</u>	<u>9.541.657.635</u>

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà TÔI	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	818.669.542	(818.669.542)	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.352.843.338		6.131.869.540	
Nguyên liệu, vật liệu	123.504.926.425		83.458.737.803	
Công cụ, dụng cụ	47.804.060.604		55.100.561.497	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.326.387.025		4.463.641.750	
Thành phẩm	274.499.504.345	507.666.993	360.428.094.183	838.812.941
Hàng hoá	9.615.751.874		11.224.855.634	
Hàng gửi bán	4.958.951.880		295.242.037	
	472.062.425.491	507.666.993	521.103.002.444	838.812.941

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	838.812.941	7.721.132.450
Xử lý hàng tồn kho đã lập dự phòng	(67.131.525)	
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(264.014.423)	(6.882.319.509)
Số dư cuối năm/kỳ	507.666.993	838.812.941

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.767.337.641	982.673.598
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.746.835.200	4.449.194.145
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.713.834.189	2.056.733.232
	9.228.007.030	7.488.600.975
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.760.175.498	1.789.111.206
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.471.153.364	4.666.683.043
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.633.514.174	1.699.262.840
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp		29.573.887.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.354.337.237	17.207.390.432
	23.219.180.273	54.936.335.277

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	668.259.948	1.884.103.306	15.448.775	2.536.914.479
Thuế xuất nhập khẩu	506.999	(89.000.000)		506.999
Lệ phí môn bài	89.000.000			-
	757.766.947	1.795.103.306	15.448.775	2.537.421.478
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	14.459.387.655	82.927.569.053	85.061.686.232	12.325.270.476
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.539.464.003	5.539.464.003	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	771.300.227	771.300.227	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.995.736.185	32.148.343.711	23.511.593.574	23.632.486.322
Thuế thu nhập cá nhân	35.139.403	814.550.330	814.883.246	34.806.487
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.066.710	3.145.640.303	1.574.465.342	1.857.241.671
Thuế đất phi nông nghiệp	-	8.978.232	8.978.232	-
Thuế nhà thầu	-	97.358.800	97.358.800	-
Lệ phí môn bài	-	12.000.000	14.000.000	(2.000.000)
Các loại thuế khác	297.457.965	554.867.309	852.325.274	-
	30.073.787.918	126.020.071.968	118.246.054.930	37.847.804.956

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2019 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	118.658.800.082	204.888.841.391	61.703.327.976	25.837.917.481	4.968.978.503	416.057.865.433
Mua sắm mới		3.174.884.591	1.273.000.000	113.736.364		4.561.620.955
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	743.297.099	231.857.674		196.063.788		1.171.218.561
Tặng khác				707.177.927		707.177.927
Thanh lý, nhượng bán					(1.179.996.816)	(1.179.996.816)
30/06/2019	119.402.097.181	208.295.583.656	62.976.327.976	26.854.895.560	3.788.981.687	421.317.886.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	30.742.898.353	140.395.981.091	46.230.780.253	14.541.761.481	2.766.229.942	234.677.651.120
Khấu hao trong kỳ	2.991.166.244	8.213.428.267	2.457.521.485	1.742.481.460	805.071.259	16.209.668.715
Thanh lý, nhượng bán					(646.550.709)	(646.550.709)
30/06/2019	33.734.064.597	148.609.409.358	48.688.301.738	16.284.242.941	2.924.750.492	250.240.769.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	87.915.901.729	64.492.860.300	15.472.547.723	11.296.156.000	2.202.748.561	181.380.214.313
30/06/2019	85.668.032.584	59.686.174.298	14.288.026.238	10.570.652.619	864.231.195	171.077.116.934

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.700 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.988 triệu đồng, được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	284.281.023.885	9.622.432.738	293.903.456.623
Mua sắm mới		250.000.000	250.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		800.000.000	800.000.000
30/06/2019	<u>284.281.023.885</u>	<u>10.672.432.738</u>	<u>294.953.456.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	25.886.800.416	3.861.229.163	29.748.029.579
Khấu hao trong kỳ	5.490.402.228	1.002.446.700	6.492.848.928
30/06/2019	<u>31.377.202.644</u>	<u>4.863.675.863</u>	<u>36.240.878.507</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	<u>258.394.223.469</u>	<u>5.761.203.575</u>	<u>264.155.427.044</u>
30/06/2019	<u>252.903.821.241</u>	<u>5.808.756.875</u>	<u>258.712.578.116</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39 triệu đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	6.132.253.367	6.106.180.594
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.953.286.345	2.265.083.174
	<u>9.956.577.895</u>	<u>10.242.301.951</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2019				
	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	5.621.558.500

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.036.584.650	30.493.004.716
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ các chi phí trích trước:	66.110.129.482	35.900.873.668
+ Chi phí kiểm toán	402.000.000	591.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	38.269.574.220	19.091.587.110
+ Chiết khấu	9.318.391.203	16.218.286.558
+ Chi phí hỗ trợ	18.120.164.059	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.481.640.372	3.230.664.989
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>19.525.670.901</u>	<u>13.924.908.673</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	200.614.883.492	200.614.883.492	238.746.412.617	238.746.412.617
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	15.833.350.720	15.833.350.720	23.914.810.830	23.914.810.830
- Phải trả các nhà cung cấp khác	184.781.532.772	184.781.532.772	214.831.601.787	214.831.601.787
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	3.657.022.224	3.657.022.224	1.192.082.974	1.192.082.974
	<u>204.271.905.716</u>	<u>204.271.905.716</u>	<u>239.938.495.591</u>	<u>239.938.495.591</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dịch vụ kiểm toán	402.000.000	591.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	378.422.940	844.244.092
Chi phí lãi vay	296.696.183	320.198.108
Chi phí phải trả khác	1.935.875.044	392.093.013
	<u>3.012.994.167</u>	<u>2.147.535.213</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.477.899.888	3.299.128.122
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	66.165.340.027	20.731.526.153
Chiết khấu thương mại	9.318.391.203	16.218.286.558
Hỗ trợ bán hàng	18.120.164.059	12.032.358.709
Chi phí vận chuyển	681.396.183	984.638.840
Nhận ký cược, ký quỹ	1.015.960.904	15.729.487.231
Cổ tức phải trả	13.061.356.000	19.845.000
Phải trả khác	2.720.185.375	5.264.474.043
	<u>115.560.693.639</u>	<u>74.279.744.656</u>

(*) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng 06 tháng cuối năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 của mặt bằng 420 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Tp.HCM (38.183.174.220 đồng), 05 tháng cuối năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 của mặt bằng 154 Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (158.400.000 đồng), cổ tức 2018 phải trả (27.414.939.000 đồng) và các khoản phải trả phát sinh trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ			30/06/2019
	Giá trị <u>VND</u>	Vay <u>VND</u>	Thanh toán <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	160.845.714.727	(38.919.740.142)		121.925.974.585	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	189.824.138.551	10.919.455.152	(189.824.138.551)		10.919.455.152	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (20) (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428		(2.372.077.714)	2.372.077.714	4.744.155.428	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (35) (xem Thuyết minh số 20)				1.284.821.495	1.284.821.495	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	19.896.388.362			19.896.388.362	
	<u>194.568.293.979</u>	<u>191.661.558.241</u>	<u>(231.115.956.407)</u>	<u>3.656.899.209</u>	<u>158.770.795.022</u>	

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 Công ty ký hợp đồng cho vay hạn mức số 0112/2019-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 121.925.974.585 đồng. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Ngày 26 tháng 02 năm 2019 Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0011/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2020, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 10.919.455.152 đồng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này. Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Ngày 16 tháng 05 năm 2019 Công ty ký hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/VISSAN với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam "Shinhan bank" với hạn mức 20.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn một năm, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Shinhan bank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong kỳ này là 5,4%/Năm và số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 19.896.388.362 đồng. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản. Tại thời điểm 30/06/2019, công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị		Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị
	VND		VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (20)	10.674.349.712				(2.372.077.714)	8.302.271.998
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (35)	1.204.162.471	4.574.659.024			(1.284.821.495)	4.494.000.000
	11.878.512.183	4.574.659.024	-		(3.656.899.209)	12.796.271.998

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 9,3%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư nợ vay của Công ty là 13.046.427.426 đồng.

Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17/08/2017. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 8,2%/năm trong kỳ này và được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư vay của Công ty là 5.778.821.495 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		0
Trong vòng một năm	6.028.976.923	4.744.155.428
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.796.271.998	11.878.512.183
	18.825.248.921	16.622.667.611
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(6.028.976.923)</u>	<u>(4.744.155.428)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	12.796.271.998	11.878.512.183

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	26.282.334.528	2.644.156.930	84.750.000	29.011.241.458
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24)	31.502.907.253	13.152.456.945	171.260.450	44.826.624.648
Sử dụng quỹ	<u>(53.463.893.450)</u>	<u>(11.066.936.523)</u>		<u>(64.530.829.973)</u>
Tại ngày 30/06/2019	4.321.348.331	4.729.677.352	256.010.450	9.307.036.133

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	30.493.004.716	32.703.353.501
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.539.376.308	
Sử dụng trong kỳ/năm	<u>(1.995.796.374)</u>	<u>(2.210.348.785)</u>
Số cuối kỳ	30.036.584.650	30.493.004.716

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 8,4% của lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2019, hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ theo Nghị Quyết 01/NQHĐCĐ-CTY ngày 11/04/2019.

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	(20.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ	-	20.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2019 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	809.143.000.000		28.432.888.063	119.547.942.071	957.123.830.134
Lợi nhuận thuần trong năm				138.016.558.032	138.016.558.032
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				110.390.300	110.390.300
Trích quỹ đầu tư phát triển			19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018				(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017				(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước				(177.457.965)	(177.457.965)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000	-	47.877.075.317	136.585.134.873	993.605.210.190
Lợi nhuận thuần trong kỳ				99.732.639.840	99.732.639.840
Trích quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 21)				(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Chia cổ tức năm 2018				(40.457.150.000)	(40.457.150.000)
Cổ phiếu quỹ		(22.200.000)			(22.200.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	130.331.516.360	1.008.031.875.382

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 5%, tương ứng với số tiền là 40.457.150.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 20.702.483.705 đồng và 44.826.624.648 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2019.

Theo Nghị quyết 1398/NQHĐQT-CTY ngày 05 tháng 04 năm 2019, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn cam kết làm cổ phiếu quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu quỹ	(600)	(22.200.000)		
Cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	30/06/2019		01/01/2019	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	297.972,09	227.356,01

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	582.373.890.369	502.815.139.443	1.137.554.067.184	936.042.134.277
Thực phẩm chế biến	504.202.410.736	436.454.258.227	1.112.364.985.420	973.309.606.724
Khác	37.944.431.282	40.359.373.929	80.314.128.559	84.406.602.919
	1.124.520.732.387	979.628.771.599	2.330.233.181.163	1.993.758.343.920
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	464.849.335.203	450.627.803.130	949.194.408.798	800.851.821.257
Thực phẩm chế biến	360.452.376.092	295.651.627.795	787.131.437.428	670.679.736.168
Khác	30.435.994.743	31.058.705.117	65.556.198.958	67.728.008.402
	855.737.706.038	777.338.136.042	1.801.882.045.184	1.539.259.565.827
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	117.524.555.166	52.187.336.313	188.359.658.386	135.190.313.020
Thực phẩm chế biến	143.750.034.644	140.802.630.432	325.233.547.992	302.629.870.556
Khác	7.508.436.539	9.300.668.812	14.757.929.601	16.678.594.517
	268.783.026.349	202.290.635.557	528.351.135.979	454.498.778.093

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.136.233.614.938	977.688.997.814	2.348.379.913.492	1.999.568.852.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.295.067	4.656.633.412	2.375.060.785	8.345.842.012
	1.136.482.910.005	982.345.631.226	2.350.754.974.277	2.007.914.694.890
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	7.178.148.493	2.564.945.060	15.323.360.727	13.570.497.033
Hàng bán bị trả lại	4.784.029.125	151.914.567	5.198.432.387	585.853.937
	11.962.177.618	2.716.859.627	20.521.793.114	14.156.350.970
Doanh thu thuần	1.124.520.732.387	979.628.771.599	2.330.233.181.163	1.993.758.343.920

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	855.598.001.748	773.185.535.919	1.800.503.045.388	1.532.630.241.755
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.704.290	4.152.600.123	1.378.999.796	6.629.324.072
	855.737.706.038	777.338.136.042	1.801.882.045.184	1.539.259.565.827

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.406.697.773.829	1.226.313.567.465
Chi phí nhân công	327.269.027.685	313.375.409.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.702.517.643	20.425.430.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.339.026.852	100.440.937.088
Chi phí khác bằng tiền	109.554.405.021	109.686.130.513
	1.989.562.751.030	1.770.241.475.316

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.159.461.107	5.915.905.589	7.410.092.334	11.746.301.178
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.667.507	71.707.019	53.796.479	86.800.790
Doanh thu hoạt động tài chính khác		135.000.000		270.000.000
	4.199.128.614	6.122.612.608	7.463.888.813	12.103.101.968

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.432.286.199	3.243.484.151	4.467.048.315	6.157.044.389
Chiết khấu thanh toán	2.494.968.074	1.647.551.397	5.112.134.118	3.389.748.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.808.711	172.900.548	198.218.730	277.379.727
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(186.983.000)		(186.983.000)	
	4.862.079.984	5.063.936.096	9.590.418.163	9.824.172.483

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	89.545.497.870	67.522.379.314	174.292.773.030	160.442.140.761
Chi phí vật liệu, bao bì	7.623.445.044	7.880.981.815	14.954.511.069	15.135.658.066
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.917.976.394	3.038.480.676	6.167.091.707	6.258.018.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.545.906.665	1.376.847.283	3.062.214.850	2.755.467.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.488.313.840	25.380.647.050	56.203.761.109	43.968.655.540
- Chi phí vận chuyển	15.809.260.127	13.999.881.594	31.181.951.691	22.296.750.013
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.169.157.771	6.001.427.786	13.323.493.684	12.034.585.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.509.895.942	5.379.337.670	11.698.315.734	9.637.320.524
Chi phí bằng tiền khác	22.396.501.908	17.732.940.989	46.363.913.258	29.916.669.125
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	13.184.884.796	10.731.264.172	28.259.069.314	14.934.916.590
- Chi phí bằng tiền khác	9.211.617.112	7.001.676.817	18.104.843.944	14.981.752.535
	153.517.641.721	122.932.277.127	301.044.265.023	258.476.609.439

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	21.251.237.708	14.592.845.716	40.047.445.934	36.623.764.444
Chi phí vật liệu quản lý	713.393.752	637.810.968	1.226.955.245	1.181.947.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	883.882.472	1.132.712.521	1.716.999.761	2.097.653.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.940.635.190	3.084.957.177	7.861.063.961	6.152.058.376
Thuế, phí và lệ phí	1.115.756.698	2.779.264.799	2.568.392.100	4.214.061.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.301.988.514	9.561.271.564	19.763.679.606	18.935.173.189
- Chi phí thuê mặt bằng	7.549.747.122	7.561.807.122	15.103.814.244	15.126.494.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.752.241.392	1.999.464.442	4.659.865.362	3.808.678.945
Chi phí khác	289.961.165	20.406.262.030	26.920.640.192	39.561.618.186
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	14.786.943.883	14.786.943.873	29.573.887.756	29.573.887.746
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)	-
- Chi phí bằng tiền khác	5.503.017.282	5.619.318.157	17.346.752.436	9.987.730.440
	38.496.855.499	52.195.124.775	100.105.176.799	108.766.277.409

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	390.561.825	505.650.345	1.015.537.360	1.058.486.076
Thu nhập khác	616.047.726	788.525.205	1.111.548.322	1.446.654.568
	1.006.609.551	1.294.175.550	2.127.085.682	2.505.140.644

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản	136.716.812	330.549.315	370.577.607	601.972.981
Chi phí khác	8.101.732	13.227.437	551.451.559	42.132.294
	144.818.544	343.776.752	922.029.166	644.105.275

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.148.343.711	18.802.748.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	32.148.343.711	18.792.381.572
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế kỳ này		10.366.550
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.600.762.228)	352.119.900
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(10.007.911.811)	(2.477.330.930)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế		153.353.482
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.407.149.583	2.676.097.348
	26.547.581.483	19.154.868.022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.280.221.323	91.395.856.099
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	25.256.044.264	18.279.171.219
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>1.291.537.219</i>	<i>865.330.253</i>
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>5.600.762.228</i>	<i>(352.119.900)</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.148.343.711	18.792.381.572

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.732.639.840	72.240.988.077
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(24.025.772.883)	(33.491.013.891)
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	(24.025.772.883)	(33.491.013.891)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.706.866.957	38.749.974.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	80.913.700	80.914.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	936	479

Số trích quỹ khen thưởng - phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động, người quản lý theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, và số trích quỹ khen thưởng - phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động và 0,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	38.481.427.395	36.722.340.353

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.548.306.960	9.788.009.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.194.158.711	19.629.198.253
Sau năm năm	5.150.650.733	5.904.684.053
	59.893.116.404	35.321.892.066

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.888.556.800	1.734.488.917.123
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	26.064.970.030	3.114.593.548
	<u>1.579.953.526.830</u>	<u>1.737.603.510.671</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	26.759.972.421	34.192.157.816
Bán hàng	131.362.507.715	104.289.112.233

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguồn các năm trước	1.236.230.800	1.673.100.000
Nguồn năm nay	1.256.700.000	1.335.000.000
	<u>2.492.930.800</u>	<u>3.008.100.000</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>46.715.728.050</u>	<u>38.189.197.174</u>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	44.683.119.383	36.770.574.529
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	690.754.624	475.424.433
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	631.901.498	464.604.956
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	7.200.036	9.355.396
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	485.165.380	338.642.267
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	28.994.418	14.292.552
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	22.042.625	19.849.346
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	166.550.086	96.453.695
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>3.657.022.224</u>	<u>1.192.082.974</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	3.566.539.290	942.919.907
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	90.482.934	213.993.269
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofiddec)		2.169.798
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>66.165.340.027</u>	<u>20.731.526.153</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	38.341.574.220	19.163.587.110
- Cổ tức 2018	27.414.939.000	
- Khác	408.826.807	1.567.939.043

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	3.695.211.453	9.521.230.695
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	5.081.103.000	1.338.205.020



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2019